

Số: 1900 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Khoản 14, 15 Điều 1 Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Tiểu dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị Hợp tác xã Trung Hưng, xã Trung Hưng, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc Hội khóa XIII;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Quốc Hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 1866/DANN-VnSAT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Danh mục các tiểu dự án đề xuất hỗ trợ cho các TCND/KTK thuộc dự án VnSAT Cần Thơ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Cần Thơ tại Tờ trình số 1955/TTr-SNN&PTNT ngày 25 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Khoản 14, 15 Điều 1 Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

công trình: Tiểu dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị Hợp tác xã Trung Hưng, xã Trung Hưng, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh Khoản 14.

“14. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 4.269.936.000 đồng.

(Bằng chữ: bốn tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng.)

Trong đó:

- Chi phí dọn dẹp mặt bằng thi công:	8.560.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	2.305.556.000	đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.042.826.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	0	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	337.952.000	đồng;
- Chi phí khác:	271.502.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	303.540.000	đồng.”

(Đính kèm Phụ lục)

2. Điều chỉnh Khoản 15.

“15. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (IDA): 80,0%; vốn đối ứng ngân sách thành phố, TCND/HTX: 20,0%.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, những nội dung còn lại tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Giám đốc Ban quản lý dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT UBND TP;
 - Hợp tác xã Trung Hưng;
 - VP UBND TP (3D);
 - Công TTĐT TPCT;
 - Lưu: VT, NCH.
- 13294-1955

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Dũng

PHỤ LỤC

TIÊU DỰ ÁN: XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, THIẾT BỊ HTX TRUNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1900 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	HÀNG MỤC CHI PHÍ	CÔNG KẾT HỢP TRÀM BOM	ĐƯỜNG DÂY TRUNG ÁP & TRÀM BIẾN ÁP	TỔNG HỢP CHI PHÍ CSHT	CƠ CẤU NGUỒN VỐN			Chi chú
					IDA	Thành phố	Vốn đối ứng TCND/HTX	
I	CHI PHÍ DỌN DẸP MẶT BẰNG TRƯỚC KHI THI CÔNG	8.560.000	670.109.000	8.560.000				
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	1.635.448.000		2.305.556.000				
1	Công kết hợp với trạm bơm kênh 1 phía Đông giáp kênh Mới (02 máy)	1.212.600.811	670.108.518	1.882.709.329	1.882.709.329			
2	Cơ khí trạm bơm kênh 1 phía Đông giáp kênh Mới	422.847.098		422.847.098	422.847.098			
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	813.200.000	229.626.000	1.042.826.000	1.042.826.000			
1	Cống kết hợp với trạm bơm 2 máy	813.200.000	229.626.112	1.042.826.112	1.042.826.112			
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	-		-				
V	CHI PHÍ TƯ VẤN XÂY DỰNG	228.055.000	109.897.000	337.952.000	337.952.000			
1	Chi phí khảo sát	39.312.000	14.134.215	53.446.215	53.446.215			
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	124.807.584	60.282.220	185.089.804	185.089.804			
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	3.709.196	2.200.000	5.909.196	5.909.196			
4	Chi phí thẩm tra dự toán	3.709.196	2.200.000	5.909.196	5.909.196			
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	5.903.967	3.678.896	9.582.863	9.582.863			
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị	2.285.092	1.260.647	3.545.739	3.545.739			
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	42.488.937	23.507.407	65.996.344	65.996.344			
8	Chi phí giám sát thi công thiết bị	5.838.776	2.633.811	8.472.587	8.472.587			
VI	CHI PHÍ KHÁC	190.435.000	81.068.000	271.502.000	47.831.000	182.785.000	40.886.000	223.671.000
1	Chi phí hàng mục chung							
1.1	Chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công	16.354.479		16.354.479			16.354.479	16.354.479



STT	HÀNG MỤC CHI PHÍ	CÔNG KẾT HỢP TRÂM BOM	DƯỜNG DÂY TRUNG ÁP & TRÂM BIẾN ÁP	TỔNG HỢP CHI PHÍ CSHT	CƠ CẤU NGUỒN VỐN			Ghi chú	
					IDA	Thành phố	Vốn đối ứng TCND/HTX		Tổng cộng
1.2	Các khoản chi phí hàng mục chung không xác định được khối lượng thiết kế	32.708.958		32.708.958	32.708.958				
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (gói thi công)	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (gói thiết bị)	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (gói thầu thi công)	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (gói thiết bị)	1.000.000		1.000.000	1.000.000				
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	14.865.315		24.780.109	24.780.109				
7	Chi phí kiểm toán	55.079.904		71.778.505	71.778.505				
8	Chi phí hoàn trả mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật do ảnh hưởng thi công xây dựng công trình	24.531.719		24.531.719		24.531.719		24.531.719	
9	Chi phí bảo hiểm công trình	12.243.240		15.122.391	15.122.391				
10	Chi phí đầu nối Hotline		51.575.047	51.575.047	51.575.047			51.575.047	
11	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	30.651.000		30.651.000	30.651.000			30.651.000	
VII	DỰ PHÒNG	253.842.000	49.698.000	303.540.000	20.000.000	283.540.000		283.540.000	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	3.129.540.000	1.140.398.000	4.269.936.000	3.416.213.000	804.277.000	49.446.000	853.723.000	
	TỶ LỆ GÓP VỐN			100%	80,0%	18,8%	1,2%	20,0%	

Bảng chữ: Bốn tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng

